

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH BẮC GIANG**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày 25/8/2020

*“V/v Tranh chấp hôn nhân và
gia đình”*

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG**

- Với thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà Trần Thị Hà.

Các thẩm phán: - Bà Hoàng Thị Thu Hiền.

- Ông Ong Thân Thắng.

- Thư ký ghi biên bản phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Dung - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh B.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B tham gia phiên tòa: Ông Lương Thất Tùng- Kiểm sát viên.

Trong ngày 25 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh B xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 23/2020/TLPT-HNGĐ ngày 09/7/2020, về việc “Tranh chấp hôn nhân và gia đình”.

Do bản án sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H bị kháng cáo.

Theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 23/2020/QĐ-PT ngày 03/8/2020, giữa các đương sự:

**** Nguyên đơn:*** Bà Nguyễn Thị M, sinh năm 1971

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 407/23/42A, đường Nguyễn Xí, phường A, quận Bình Th, Thành phố M.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Thôn Tân Kết, thị trấn Th, huyện Hiệp H, tỉnh B. (có mặt).

**** Bị đơn:*** Ông Nguyễn Trọng H, sinh năm 1970

Hộ khẩu thường trú: Số nhà 407/23/42A, đường Nguyễn Xí, phường A, quận Bình Th, Thành phố M.

Địa chỉ cư trú hiện nay: Thôn Tân Kết, thị trấn Th, huyện Hiệp H, tỉnh. (có mặt).

*** Người kháng cáo:** Ông Nguyễn Trọng H- là bị đơn.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ thì nội dung vụ án như sau:

Tại đơn xin ly hôn ghi ngày 12/11/2019, Bản tự khai ngày 23/12/2019, nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà và ông Nguyễn Trọng H kết hôn với nhau ngày ngày 09/10/1997 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng (nay là thị trấn Th), huyện Hiệp H (do bị mất Giấy đăng ký kết hôn nên đến ngày 20/11/2018, bà và ông H đã đến UBND xã Đức Thắng đăng ký kết hôn lại). Quá trình chung sống, vợ chồng chung sống hòa thuận đến năm 2017 thì xảy ra mâu thuẫn. Nguyên nhân dẫn đến mâu thuẫn vợ chồng là do bất đồng quan điểm sống, không còn có tiếng nói chung. Vợ chồng ông bà chấm dứt quan hệ tình cảm từ năm 2018, nay bà xác định tình cảm vợ chồng không còn, bà yêu cầu được ly hôn ông H.

Về con chung: Bà và ông H có hai con chung là Nguyễn Trọng H1, sinh ngày 16/02/1998 và Nguyễn Trọng T, sinh ngày 09/6/2012. Hiện nay, cháu H1 đã trưởng thành, đang học Đại học nên bà không yêu cầu giải quyết. Con nhỏ Nguyễn Trọng T hiện đang ở với ông H, ông bà thống nhất để cho ông H được nuôi con chung, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công sức, công nợ: Bà không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại các văn bản trình bày ngày 27/02/2020, 02/3/2020 và các biên bản làm việc tiếp theo, bị đơn là ông Nguyễn Trọng H trình bày: Ông và bà M chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 1997, ông bà không đăng ký kết hôn. Quá trình chung sống, ông bà không hòa thuận mà chỉ chung sống bình thường được 2 năm đầu, sau đó thì thường xuyên xảy ra to tiếng, bất hòa. Trước khi ông bà về chung sống với nhau, bà M đã có chồng nhưng đã ly hôn. Khi đó, mặc dù bị gia đình ông phản đối quyết liệt nhưng ông vẫn quyết định chung sống với bà M, nay ông tự nhận thấy việc chung sống với bà M là sai lầm. Ông cũng cho rằng, việc ông bà đến Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng đăng ký kết hôn lại vào ngày 20/11/2018 không phải là do ông tự nguyện, mà do bà M lợi dụng ông say rượu, dụ dỗ ông đến Ủy ban nhân dân xã ký giấy đăng ký kết hôn nhằm mục đích để vay vốn làm ăn. Vì vậy, ông vẫn xác định ông và bà M không có đăng ký kết hôn. Ông không đưa ra ý kiến đối với yêu cầu ly hôn của bà M mà đề nghị Tòa án xác minh, thu thập chứng cứ làm rõ về việc kết hôn giữa ông bà.

Về con chung: ông và bà M có hai con chung là Nguyễn Trọng H1, sinh ngày 16/02/1998 và Nguyễn Trọng T, sinh ngày 09/6/2012. Hiện nay, cháu H1 đã

trưởng thành, nên không đặt vấn đề nuôi dưỡng. Con nhỏ Nguyễn Trọng T hiện đang ở với ông, ông bà thống nhất để cho ông được nuôi con chung, không đặt ra vấn đề cấp dưỡng nuôi con.

Về tài sản, công sức, công nợ: Ông không yêu cầu Tòa án xem xét, giải quyết.

Tại phiên tòa, nguyên đơn là bà M giữ nguyên yêu cầu ly hôn. Bị đơn là ông H cũng xác định tình cảm vợ chồng không còn nên ông cũng đồng ý ly hôn, nhưng ông đề nghị giải quyết theo thủ tục ông bà không có đăng ký kết hôn. Về con chung, cả hai ông bà giữ nguyên ý kiến đã trình bày.

Với nội dung trên bản án sơ thẩm số 18/2020/HNGĐ-ST ngày 21/5/2020 của Tòa án nhân dân huyện Hiệp H đã xử:

Áp dụng Điều 56, 81, 82, 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, 147, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 18, 27 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Xử cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Nguyễn Trọng H.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự, ông Nguyễn Trọng H được nuôi con chung là Nguyễn Trọng T, sinh ngày 09/6/2012. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra cho đến khi các đương sự có yêu cầu. Bà M được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở bà M thực hiện quyền này.

Án phí: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền bà M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003506 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp H (xác nhận bà M đã nộp đủ tiền án phí).

Ngoài ra, bản án còn tuyên về quyền kháng cáo cho các bên đương sự.

Ngày 06/4/2020, ông Nguyễn Trọng H là bị đơn kháng cáo và nộp tiền tạm ứng án phí phúc thẩm. Nội dung kháng cáo: Việc xét xử của Thẩm phán cấp sơ thẩm có dấu hiệu không khách quan với bị đơn, có tính áp đặt theo tính chủ quan của Thẩm phán, không chấp vấn nguyên đơn có dấu hiệu thông đồng với cơ quan công quyền nhà nước, biết là sai vẫn cố tình thực hiện. Cụ thể: Nguyên đơn Nguyễn Thị M ghi sai địa chỉ tạm trú nhưng Thẩm phán vẫn cho là đúng, vẫn tiến hành xét xử mặc dù bị đơn đã kiến nghị nhiều lần, Giấy triệu tập bị đơn không vào sổ công văn, vẫn ghi sai địa chỉ tạm trú của bị đơn, việc xét xử của cấp sơ thẩm có dấu hiệu bỏ quên những người liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận kết hôn (đăng ký lại) ngày 20/11/2018, trong tờ khai đăng ký lại kết hôn tại mục lý do đăng ký lại mất bản chính giấy chứng nhận kết hôn năm 1997, trong khi bản cam kết không ghi một từ đã đăng ký tại Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng nay là (thị trấn Th), sổ kết hôn năm 1997 không có. Việc xét xử của Thẩm phán cấp sơ thẩm

không khách quan, không cho bị đơn phản biện việc làm sai trái, mờ ám của nguyên đơn. Đề nghị trước khi xử án chuyển vụ án vào quận Bình Th, Thành phố M. Trong đó, có nhiều nội dung ông và bà M cần phải giải quyết, có nội dung giống giấy chứng nhận kết hôn do Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng cấp và hộ khẩu thường trú của ông ở Thành phố M. Đề nghị mời những người liên quan đến việc cấp giấy chứng nhận kết hôn (đăng ký lại ngày 20/11/2018) để đối chất đúng sai. Đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm thu hồi giấy chứng nhận kết hôn ngày 20/11/2018.

Tại phiên tòa phúc thẩm: Nguyên đơn là bà Nguyễn Thị M không rút đơn khởi kiện, bị đơn là ông Nguyễn Trọng H không rút đơn kháng cáo. Các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

Bị đơn là ông Nguyễn Trọng H trình bày: Ông vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, đề nghị chuyển hồ sơ ly hôn của ông vào Tòa án quận Bình Th, Thành phố M để giải quyết. Ông đề nghị được ủy quyền cho anh trai ông là Nguyễn Trọng H1 vì ông bị tai nạn, hỏng một mắt nên không tham gia tố tụng được. Tòa án cấp sơ thẩm chỉ xử theo lời khai của nguyên đơn, nguyên đơn ghi sai địa chỉ của ông nhưng Tòa án vẫn chấp nhận. Đề nghị hủy bản án sơ thẩm vì vi phạm tố tụng, thu hồi hoặc hủy giấy chứng nhận đăng ký kết hôn lại do Ủy ban nhân dân thị trấn Th cấp ngày 20/11/2018, chuyển vụ án ly hôn của ông và bà M vào Tòa án quận Bình Th, Thành phố M.

- Bà Nguyễn Thị M trình bày: Bà không đồng ý với kháng cáo của ông H. Bà và ông H kết hôn năm 1997 trên cơ sở tự nguyện. Nhưng do bị mất giấy đăng ký kết hôn nên ngày 20/11/2018 bà và ông H đã đến Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng kết hôn lại. Nhưng do cuộc sống vợ chồng có nhiều mâu thuẫn, không thể chung sống được nên bà làm đơn yêu cầu được ly hôn ông H. Bà đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh B phát biểu về việc tuân theo pháp luật tố tụng của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của những người tham gia tố tụng: Nguyên đơn, bị đơn có mặt tại phiên tòa chấp hành đầy đủ quyền và nghĩa vụ của mình được quy định trong Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H, giữ nguyên bản án sơ thẩm. Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận nên ông H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và đã được thẩm tra công khai tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng, ý kiến của kiểm sát viên. Hội đồng xét xử nhận định:

[1]. Về tính hợp pháp của đơn kháng cáo: Đơn kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H được nộp trong thời hạn quy định của pháp luật và nộp tạm ứng án phí phúc thẩm theo đúng quy định tại Điều 271; Điều 272; Điều 273; Điều 276 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Điều 6; Điều 27; Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp quản lý và sử dụng án phí, lệ phí Tòa án. Do đó, kháng cáo của ông H là hợp lệ và Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét, giải quyết theo thủ tục phúc thẩm.

- Về đề nghị của ông Nguyễn Trọng H đề được ủy quyền tham gia tố tụng cho ông Nguyễn Trọng H1 là anh ruột, do ông H bị tai nạn lao động hỏng một bên mắt. Tuy nhiên, theo quy định của pháp luật tại khoản 4 Điều 85 Bộ luật tố tụng dân sự quy định, đối với việc ly hôn, đương sự không được ủy quyền cho người khác thay mặt mình tham gia tố tụng. Trường hợp cha mẹ, người thân thích khác yêu cầu Tòa án giải quyết ly hôn theo quy định tại khoản 2 Điều 51 của Luật hôn nhân và gia đình. Ông H không thuộc trường hợp được quy định tại khoản 2 Điều 51, có đủ năng lực hành vi dân sự, không bị một trong các bệnh bị mất hoặc bị hạn chế khả năng về nhận thức. Do vậy, Hội đồng xét xử không chấp nhận việc ủy quyền của ông H cho ông Hải. Tại phiên tòa phúc thẩm Hội đồng xét xử đã giải thích quy định của pháp luật cho ông H1 và ông H. Ông H thống nhất trình bày tại phiên tòa và có sự hỗ trợ của ông Hải.

[2]. Về nội dung: Xét nội dung kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H về việc đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm chuyển hồ sơ cho Tòa án nhân dân quận Bình Th, Thành phố M để giải quyết và tuyên hủy bản án sơ thẩm, Hội đồng xét xử xét thấy:

[2.1]. Ông H đề nghị chuyển hồ sơ vào Tòa án quận Bình Th, Thành phố M để giải quyết vì ông có hộ khẩu tại Thành phố M, xét thấy: Ông H, bà M có hộ khẩu thường trú tại Thành phố M, nhưng theo xác nhận của Công an xã Đức Thắng, huyện Hiệp H thì xác định ông H và bà M đều có hộ khẩu tạm trú tại địa phương và có sổ tạm trú do Công an xã Đức Thắng cấp. Theo quy định tại điểm a khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự quy định Tòa án nơi bị đơn cư trú, làm việc nếu bị đơn là cá nhân. Bà M gửi đơn khởi kiện đến Tòa án nhân dân huyện Hiệp H, nơi ông H cư trú và có hộ khẩu tạm trú, ông H cũng xác định ông cư trú tại Hiệp Hòa từ năm 2017 đến nay. Do đó, Tòa án huyện Hiệp H giải quyết vụ án là đúng thẩm quyền theo quy định tại Điều 28, Điều 35, Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự, nên không có căn cứ chuyển hồ sơ vào Tòa án nhân dân quận Bình Th, Thành phố M để giải quyết theo yêu cầu kháng cáo của ông H.

Đối với yêu cầu hủy bản án sơ thẩm của ông H: Tòa án cấp sơ thẩm đã giải quyết vụ án, thu thập tài liệu chứng cứ theo đúng trình tự thủ tục của Bộ luật tố tụng dân sự. Không có căn cứ Tòa án cấp sơ thẩm vi phạm nghiêm trọng thủ tục tố tụng ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của đương sự nên kháng cáo đề nghị hủy bản án sơ thẩm của ông H là không có căn cứ chấp nhận.

[2.2]. Về quan hệ hôn nhân: Bà Nguyễn Thị M và ông Nguyễn Trọng H tự nguyện tổ chức hôn lễ và chung sống vợ chồng với nhau kể từ tháng 10/1997. Mặc dù, bà M khai có đăng ký kết hôn khi tổ chức hôn lễ, phía ông H cũng có tờ khai đăng ký lại kết hôn và có cam đoan về việc ông bà đã đăng ký kết hôn 1 lần vào năm 1997 sau đó bị mất Giấy đăng ký kết hôn. Tuy nhiên, căn cứ kết quả xác minh, thu thập chứng cứ thì năm 1997 ông bà không đăng ký kết hôn tại cơ quan có thẩm quyền, trong sổ đăng ký kết hôn năm 1997 của UBND xã Đức Thắng (nay là UBND thị trấn Th), huyện Hiệp H không có tên ông bà. Cho đến ngày 20/11/2018, ông bà đến UBND xã Đức Thắng xin đăng ký lại, đồng thời cùng ký vào Giấy chứng nhận kết hôn, Tòa án cấp sơ thẩm cũng xác định thời điểm ông H, bà M kết hôn từ ngày 20/11/2018. Ông H cho rằng ông uống rượu say, bị bà M lừa nên không nhớ gì là không có căn cứ. Do đó, hôn nhân giữa ông bà được công nhận hợp pháp kể từ ngày 20/11/2018, nay có yêu cầu ly hôn được xem xét giải quyết theo thủ tục vụ án ly hôn.

Xét yêu cầu ly hôn của bà M, Hội đồng xét xử thấy rằng, mặc dù ông bà đã có thời gian dài chung sống, đã có hai con chung, nhưng hiện cả hai đều xác định tình cảm vợ chồng không còn, ông H cũng đồng ý ly hôn với bà M và đều không có nguyện vọng đoàn tụ. Vì vậy, xét mâu thuẫn vợ chồng ông bà đã trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được, Tại phiên tòa phúc thẩm ông H cũng xác định không còn tình cảm gì với bà M, vợ chồng đã mâu thuẫn trầm trọng nên cần xử cho bà M được ly hôn ông H là phù hợp với quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình.

[2.3]. Đối với yêu cầu thu hồi giấy chứng nhận kết hôn của ông H là thuộc thẩm quyền cả Ủy ban nhân dân xã Đức Thắng, không thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nên Hội đồng xét xử không xem xét, giải quyết.

[2.4]. Về con chung: Ông bà có hai con chung, cháu là Nguyễn Trọng H1 đã trưởng thành và có khả năng lao động nên ông bà không đặt vấn đề nuôi dưỡng. Đối với cháu Nguyễn Trọng T, sinh ngày 09/6/2012 hiện đang được ông H nuôi dưỡng. Xét thấy việc thỏa thuận của ông bà về việc để cho ông H được tiếp tục trực tiếp nuôi dưỡng cháu T là hoàn toàn tự nguyện, phù hợp với điều kiện hiện nay của đôi bên, đồng thời phù hợp với nguyện vọng con chung của ông bà nên thỏa thuận đó được chấp nhận. Cần giao con chung Nguyễn Trọng T cho ông

Nguyễn Trọng H nuôi dưỡng. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con không đặt ra xem xét giải quyết do ông H không yêu cầu.

[2.5]. Về tài sản, công sức, công nợ: Cả bên đương sự không yêu cầu, nên không đặt ra xem xét.

Tại cấp phúc thẩm ông H không cung cấp được tài liệu, chứng cứ nào mới để chứng minh cho yêu cầu kháng cáo của mình, nên không có căn cứ chấp nhận đơn kháng cáo của ông H.

[3]. Từ nhận định, phân tích nêu trên Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

[4]. Về án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của ông H không được chấp nhận, nên ông Nguyễn Trọng H phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự. Không chấp nhận kháng cáo của ông Nguyễn Trọng H. Giữ nguyên bản án sơ thẩm. Xử:

Áp dụng Điều 56, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân và gia đình; các Điều 28, Điều 147, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 18, Điều 27 Nghị quyết 326/2016 UBTVQH 14 ngày 30 tháng 12 năm 2016, xử:

1. Về quan hệ hôn nhân: Cho bà Nguyễn Thị M được ly hôn ông Nguyễn Trọng H.

2. Về con chung: Chấp nhận sự thỏa thuận của các đương sự về việc ông Nguyễn Trọng H được nuôi con chung là Nguyễn Trọng T, sinh ngày 09/6/2012. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con chung không đặt ra cho đến khi các đương sự có yêu cầu. Bà M được quyền đi lại thăm nom con chung, không ai được cản trở bà M thực hiện quyền này.

3. Án phí:

- Án phí dân sự sơ thẩm: Bà Nguyễn Thị M phải nộp 300.000đ án phí ly hôn, được khấu trừ vào số tiền bà M đã nộp tạm ứng án phí theo biên lai số 0003506 ngày 23/12/2019 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp H (xác nhận bà M đã nộp đủ tiền án phí).

- Án phí dân sự phúc thẩm: Buộc ông Nguyễn Trọng H phải chịu 300.000đồng án phí dân sự phúc thẩm nhưng được trừ đi số tiền 300.000đồng tạm ứng án phí ông H đã nộp tại biên lai số AA/2018/0003822 ngày 05/6/2020 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện Hiệp H. Xác nhận ông H đã thi hành xong án phí dân sự phúc thẩm.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2- Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b và Điều 9- Luật thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30- Luật thi hành án dân sự.

Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh B;
- VKSND huyện Hiệp H;
- TAND huyện Hiệp H;
- THADS huyện Hiệp H;
- Dương sự;
- UBND thị trấn Th, huyện Hiệp H;
- LưuHS, THCTP.

**T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Thị Hà

CÁC THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG XÉT XỬ

THẨM PHÁN - CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

Hoàng Thị Thu Hiền

Ong Thân Thắng

Trần Thị Hà

TOÀ ÁN NHÂN DÂN CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
HUYỆN TÂN YÊN
TỈNH BẮC GIANG

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

Bản án số: 08/2020/HNGĐ-ST

Ngày 25/3/2020

V/v: “thay đổi người trực tiếp nuôi con”.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN TÂN YÊN, TỈNH BẮC GIANG

- Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - chủ tọa phiên toà: Ông Phạm Thế Đăng

Các hội thẩm nhân dân: Ông Nguyễn Văn Kiểm
Ông Lê Thành Nam

Thư ký phiên toà: Bà Dương Thị Hương, Thư ký Tòa án.

Đại diện VKSND huyện Tân Yên tham gia phiên toà: ông Nguyễn Văn Hải - Kiểm sát viên.

Ngày 25 tháng 3 năm 2020, tại trụ sở Toà án nhân dân huyện Tân Yên, tỉnh B xét xử sơ thẩm công khai vụ án thụ lý số 17/2020/TLST-HNGĐ ngày 09 tháng 01 năm 2020 về việc “tranh chấp thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 42/2020/QĐXXST-HNGĐ ngày 12/3/2020 giữa các đương sự:

1- Nguyên đơn: Anh Trần Văn Sang - sinh năm 1987 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn Dinh Thắm, xã Cao Xá, huyện Tân Yên, tỉnh B.

2- Bị đơn: Chị Nguyễn Thị Chuyên - sinh năm 1993 (có mặt)

Nơi cư trú: thôn 284, xã Quế Nham, huyện Tân Yên, tỉnh B;

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và các lời khai tiếp theo, nguyên đơn là anh Trần Văn Sang trình bày:

Anh và chị Nguyễn Thị Chuyên được Tòa án nhân dân huyện Tân Yên giải quyết ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn số 33/2018/QĐST-HNGĐ ngày 20/3/2018. Khi ly hôn anh chị đã thỏa thuận để chị Chuyên nuôi dưỡng con chung là Trần Thu Trà - sinh ngày 24/6/2016.

Trong thời gian cháu Trà ở với chị Chuyên, cháu bị ốm nhưng chị Chuyên không đưa đi viện chữa bệnh, chị Chuyên tái hôn với người khác nhưng không mang con theo để nuôi dưỡng mà để cho mẹ đẻ của chị nuôi. Nay anh yêu cầu

được thay đổi người nuôi con, anh đề nghị Toà án giao cháu Trà cho anh nuôi dưỡng.

Tại phiên toà, anh Sang trình bày: Tại thời điểm anh và chị Chuyên ly hôn, cháu Trà chưa được 36 tháng tuổi nên anh chấp nhận để cháu ở với mẹ. Nay cháu đã hơn 36 tháng tuổi, chị Chuyên đã tái hôn và đã có con riêng nên không có đủ điều kiện chăm sóc cháu Trà. Còn anh thì chưa tái hôn và có điều kiện chăm sóc cháu nên anh giữ nguyên yêu cầu Toà án giao cháu Trà cho anh trực tiếp nuôi dưỡng. Anh không yêu cầu giải quyết về cấp dưỡng nuôi con.

Tại bản tự khai và các lời khai tiếp theo, bị đơn là chị Nguyễn Thị Chuyên trình bày:

Năm 2014, chị kết hôn với anh Trần Văn Sang và đã có một con chung là Trần Thu Trà – sinh ngày 24/6/2016. Năm 2018, anh chị thuận tình ly hôn và thoả thuận chị trực tiếp nuôi dưỡng con chung. Từ đó đến nay, sức khoẻ, cuộc sống, học tập của cháu vẫn tốt, không có vấn đề gì. Năm 2019, chị kết hôn với anh Nguyễn Thanh Bình, cháu Trà cùng với chị về nhà anh Bình chung sống. Hiện nay chị làm công nhân thu nhập trên 5.000.000đồng/tháng và có thời gian chăm sóc con, chị cũng mới sinh con chung với anh Bình tháng 10/2019. Bố mẹ chồng của chị cũng có thời gian giúp chị chăm sóc cháu. Còn anh Sang không có điều kiện nuôi con đã không cấp dưỡng nuôi con cho chị trong thời gian qua nên chị không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của anh Sang. Chị đề nghị giữ nguyên việc nuôi con như đã thoả thuận lúc ly hôn.

Tại phiên tòa: chị Chuyên trình bày: do cháu Trà là nữ nên ở cùng chị sẽ tốt ở với anh Sang nên chị giữ nguyên ý kiến không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con chung của anh Sang..

Đại diện VKSND huyện Tân Yên phát biểu ý kiến: Trong quá trình giải quyết vụ án và tại phiên tòa, những người tiến hành tố tụng đều thực hiện đầy đủ các thủ tục tố tụng theo đúng quy định của pháp luật. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn. Giao cháu Trà cho anh Sang trực tiếp nuôi dưỡng.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào ý kiến đề nghị của các đương sự. Căn cứ vào kết quả thảo luận nghị án. Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về thẩm quyền giải quyết, thủ tục tố tụng: anh Sang và chị Chuyên đã ly hôn và thỏa thuận chị Chuyên được nuôi con chung. Nay anh Sang khởi kiện chị Chuyên có nơi cư trú tại thôn 284, xã Quế Nham, huyện Tân Yên để yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con, Tòa án nhân dân huyện Tân Yên đã thụ lý giải quyết vụ án thay đổi người trực tiếp nuôi con sau ly hôn là đúng pháp luật, đúng thẩm quyền theo quy định tại khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 Bộ luật tố tụng dân sự. Trong quá trình giải quyết vụ án, các đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án nên Tòa án đưa vụ án ra xét xử là đúng quy định.

[2] Về yêu cầu khởi kiện của anh Sang:

Anh Sang kết hôn với chị Chuyên và có con chung là Trần Thu Trà - sinh ngày 24/6/2016. Năm 2018, do anh Sang và chị Chuyên bất đồng quan điểm sống, anh chị đã làm thủ tục ly hôn và thỏa thuận chị Chuyên trực tiếp nuôi dưỡng cháu Trà do cháu còn nhỏ chưa đến 36 tháng tuổi. Từ đó, chị Chuyên vẫn nuôi dưỡng cháu như đã thỏa thuận. Nay anh Sang cho rằng, chị Chuyên đã tái hôn với người khác và đã có con riêng, chị Chuyên không mang cháu Trà về nhà chồng mà để cho bà ngoại cháu nuôi nên anh yêu cầu Tòa án buộc chị Chuyên phải giao cháu Trà cho anh nuôi dưỡng. Chị Chuyên không chấp nhận yêu cầu thay đổi người trực tiếp nuôi con của anh Sang vì hiện nay chị vẫn nuôi dưỡng cháu Trà bình thường.

HĐXX thấy: Hiện nay, về điều kiện kinh tế để nuôi dưỡng con chung thì anh Sang và chị Chuyên mỗi người một nghề, anh Sang có cửa hàng sửa xe máy tại nhà, còn chị Chuyên làm công nhân, anh chị đều có thu nhập khoảng trên dưới 6.000.000 đồng/tháng, đều có khả năng dành cho cháu Trà những nhu cầu vật chất cơ bản. Về các điều kiện khác thì anh Sang hiện nay chưa tái hôn, anh làm việc tại cửa hàng của gia đình sẽ có điều kiện thời gian chăm sóc cháu Trà tốt hơn. Chị Chuyên đã tái hôn và mới sinh con tháng 10/2019. Chồng chị Chuyên là anh Bình đi làm tại tỉnh Cao Bằng không thường xuyên chung sống với chị, anh Bình cũng có con riêng với người vợ trước nên cũng phải chu cấp cho cháu nên ít có điều kiện giúp đỡ chị Chuyên chăm sóc cháu Trà. Do vậy, HĐXX chấp nhận yêu cầu thay đổi nuôi con của anh Sang, giao cháu Trà cho anh nuôi dưỡng để đảm bảo điều kiện tốt nhất chăm sóc cho cháu trưởng thành.

Về cấp dưỡng nuôi con: Anh Sang không yêu cầu chị Chuyên phải cấp dưỡng nuôi con nên HĐXX không xem xét giải quyết về cấp dưỡng.

[3] Về án phí: Yêu cầu của anh Sang được chấp nhận nên chị Chuyên phải chịu án phí theo quy định tại khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 28; điểm a khoản 1 Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39; khoản 3 Điều 144; Điều 271; khoản 1 Điều 273 Bộ luật tố tụng dân sự;

Khoản 1, 2 Điều 81; Điều 82; Điều 83; khoản 1, điểm b khoản 2 Điều 84 Luật hôn nhân và gia đình;

Khoản 2 Điều 26 Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội.

Xử:

1. Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của anh Trần Văn Sang đối với chị Nguyễn Thị Chuyên.

Giao cho anh Trần Văn Sang nuôi dưỡng con chung là Trần Thu Trà - sinh ngày 24/6/2016. Chị Chuyên có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở chị Chuyên thực hiện quyền, nghĩa vụ này. Về cấp dưỡng nuôi con: Tòa án không xem xét giải quyết.

2. Về án phí: Chị Nguyễn Thị Chuyên phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự sơ thẩm.

Trả lại anh Trần Văn Sang 300.000 đồng tạm ứng án phí đã nộp tại biên lai thu số AA/2018/0006170 ngày 09/01/2020 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Tân Yên.

3. Về quyền kháng cáo: Nguyên đơn, bị đơn có mặt có quyền kháng cáo bản án trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, Điều 7a, Điều 7b và Điều 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự./.